

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Công bố kèm theo Quyết định số: /QĐ-SXD ngày tháng năm 2025,
của Sở Xây dựng)

I. Giới thiệu chung

1. Chỉ số giá xây dựng

Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng; công trình công nghiệp; công trình giao thông; công trình hạ tầng kỹ thuật; công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và theo vùng:

- Vùng II: Thành phố Việt Trì;
- Vùng III: Thị xã Phú Thọ và các huyện Phù Ninh, Lâm Thao, Thanh Ba, Tam Nông;
- Vùng IV: Các huyện còn lại.

Các chỉ số giá xây dựng bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này, thời điểm gốc tại Quyết định này là năm 2020.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1. “*Chỉ số giá chỉ số giá xây dựng công trình*” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật liệu nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng công trình tại các Bảng 2. “*Chỉ số giá phần xây dựng*” đã tính đến phần biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có tính chất đặc thù, đặc biệt (nền móng, kết cấu, điều kiện thi công, vị trí địa lý) thì vận dụng chỉ số giá xây dựng vào việc tính toán cần có sự nghiên cứu, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3. “*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng 4. “*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 01, 02, 3 và Quý I năm 2025 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 01, 02, 3 và Quý I năm 2025 đã được tính toán theo chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình tại mặt bằng giá xây dựng của tháng 01, 02, 3, Quý I năm 2025 tương ứng; Cơ cấu chi phí theo Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Chi phí nhân công xây dựng xác định theo hướng dẫn tại Văn bản số 418/SXD/KT&VLXD ngày 27/3/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ, Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ, Văn bản số 2059/SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ và Quyết định số 84/QĐ-SXD ngày 01/6/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ; Chi phí máy thi công xây dựng xác định theo hướng dẫn tại Văn bản số 418/SXD/KT&VLXD ngày 27/3/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ, Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ, Văn bản số 2059/SXD ngày 14/10/2021 của

Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ và Quyết định số 90/QĐ-SXD ngày 22/6/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ; giá nhiên liệu bình quân tháng 01, 02, 3 và Quý I năm 2025 xác định theo các Thông cáo báo chí của Tập đoàn Petrolimex từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020); giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định chỉ số giá theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn, gửi Bộ Xây dựng (đối với công trình xây dựng theo tuyến trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh) cho ý kiến về sự phù hợp của phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng, tính đúng đắn, hợp lý của việc xác định chỉ số giá.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH PHÚ THỌ

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 01 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	105,95	105,19	104,95
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	105,24	104,69	104,54
3	Công trình văn hóa	105,89	105,13	105,11
4	Công trình trạm y tế	106,18	105,46	105,24
5	Công trình nhà ở	103,92	103,96	103,90
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây tải điện	111,81	109,52	109,78
2	Công trình trạm biến áp	103,28	103,15	103,22
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,90	112,63	112,91
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	114,43	110,69	110,89
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,66	109,02	109,24
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	105,35	105,29	105,52
2	Công trình thoát nước	109,43	107,59	108,16
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kênh tưới, tiêu	110,51	108,92	108,99
2	Công trình đê điều	118,08	115,73	116,62
3	Công trình hồ chứa nước	113,17	109,58	109,98

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 02 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	105,95	105,19	104,95
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	105,24	104,69	104,54
3	Công trình văn hóa	105,89	105,12	105,11
4	Công trình trạm y tế	106,17	105,45	105,24
5	Công trình nhà ở	103,91	103,95	103,89
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây tải điện	111,81	109,52	109,78
2	Công trình trạm biến áp	103,27	103,14	103,21
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,75	112,48	112,76
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	114,29	110,54	110,75
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,58	108,93	109,15
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	105,33	105,27	105,50
2	Công trình thoát nước	109,36	107,52	108,08
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kênh tưới, tiêu	110,47	108,87	108,95
2	Công trình đê điều	117,56	115,22	116,11
3	Công trình hồ chứa nước	113,10	109,51	109,91

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 3 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	105,95	105,18	104,95
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	105,23	104,68	104,53
3	Công trình văn hóa	105,88	105,11	105,09
4	Công trình trạm y tế	106,15	105,43	105,22
5	Công trình nhà ở	103,91	103,95	103,89
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây tải điện	111,80	109,52	109,78
2	Công trình trạm biến áp	103,24	103,11	103,18
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,26	112,01	112,28
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	111,74	109,74	109,93
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,27	108,63	108,84
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	105,26	105,19	105,42
2	Công trình thoát nước	109,15	107,31	107,87
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kênh tưới, tiêu	110,33	108,74	108,81
2	Công trình đê điều	116,03	113,71	114,58
3	Công trình hồ chứa nước	112,88	109,30	109,69

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	105,95	105,19	104,95
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	105,24	104,69	104,53
3	Công trình văn hóa	105,89	105,12	105,10
4	Công trình trạm y tế	106,17	105,45	105,23
5	Công trình nhà ở	103,91	103,95	103,89
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây tải điện	111,81	109,52	109,78
2	Công trình trạm biến áp	103,26	103,13	103,20
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,64	112,38	112,65
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	113,49	110,32	110,52
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,50	108,86	109,08
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	105,31	105,25	105,48
2	Công trình thoát nước	109,31	107,47	108,04
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kênh tưới, tiêu	110,44	108,84	108,92
2	Công trình đê điều	117,23	114,89	115,77
3	Công trình hồ chứa nước	113,05	109,46	109,86

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	105,63	104,81	104,53
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	104,83	104,19	103,97
3	Công trình văn hóa	105,63	104,67	104,59
4	Công trình trạm y tế	105,77	104,96	104,69
5	Công trình nhà ở	102,92	102,92	102,79
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây tải điện	111,85	109,45	109,70
2	Công trình trạm biến áp	110,71	110,21	110,45
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bê tông xi măng	117,52	112,78	113,04
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	114,69	110,65	110,83
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,65	108,82	109,02
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	104,26	104,15	104,31
2	Công trình thoát nước	109,27	107,21	107,78
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kênh tưới, tiêu	110,47	108,64	108,67
2	Công trình đê điều	118,56	116,04	116,94
3	Công trình hồ chứa nước	113,45	109,39	109,76

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	105,63	104,81	104,53
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	104,83	104,19	103,97
3	Công trình văn hóa	105,62	104,66	104,59
4	Công trình trạm y tế	105,76	104,96	104,68
5	Công trình nhà ở	102,91	102,92	102,79
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây tải điện	111,85	109,45	109,70
2	Công trình trạm biến áp	110,67	110,18	110,42
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bê tông xi măng	117,35	112,62	112,87
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	114,53	110,50	110,67
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,55	108,73	108,92
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	104,24	104,12	104,28
2	Công trình thoát nước	109,19	107,13	107,70
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kênh tưới, tiêu	110,42	108,60	108,63
2	Công trình đê điều	118,01	115,50	116,39
3	Công trình hồ chứa nước	113,37	109,31	109,69

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	105,63	104,80	104,52
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	104,82	104,19	103,97
3	Công trình văn hóa	105,61	104,65	104,57
4	Công trình trạm y tế	105,74	104,94	104,66
5	Công trình nhà ở	102,91	102,91	102,78
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây tải điện	111,84	109,45	109,70
2	Công trình trạm biến áp	110,58	110,08	110,32
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,81	112,10	112,35
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	111,80	109,64	109,81
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,22	108,40	108,59
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	104,15	104,04	104,19
2	Công trình thoát nước	108,96	106,90	107,47
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kênh tưới, tiêu	110,26	108,44	108,47
2	Công trình đê điều	116,37	113,88	114,76
3	Công trình hồ chứa nước	113,12	109,07	109,44

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG PHẦN XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	105,63	104,80	104,53
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	104,83	104,19	103,97
3	Công trình văn hóa	105,62	104,66	104,58
4	Công trình trạm y tế	105,75	104,95	104,68
5	Công trình nhà ở	102,91	102,92	102,79
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây tải điện	111,85	109,45	109,70
2	Công trình trạm biến áp	110,65	110,16	110,40
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bê tông xi măng	117,23	112,50	112,75
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	113,67	110,26	110,44
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,47	108,65	108,84
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	104,22	104,10	104,26
2	Công trình thoát nước	109,14	107,08	107,65
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kênh tưới, tiêu	110,38	108,56	108,59
2	Công trình đê điều	117,65	115,14	116,03
3	Công trình hồ chứa nước	113,31	109,26	109,63

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 01 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Vùng II			Vùng III			Vùng IV		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG									
1	Công trình giáo dục	103,11	110,89	115,97	101,80	111,18	116,16	101,20	111,62	116,93
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	102,58	110,91	115,21	101,64	111,18	115,39	101,18	111,68	116,11
3	Công trình văn hóa	103,59	110,89	116,76	102,21	111,18	116,94	101,95	111,63	117,57
4	Công trình trạm y tế	103,03	110,89	116,72	101,73	111,17	116,89	101,11	111,63	117,50
5	Công trình nhà ở	100,41	110,88	114,10	100,33	111,18	114,22	100,03	111,64	114,72
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP									
1	Công trình đường dây tải điện	112,10	110,84	118,68	108,89	111,09	118,94	109,04	111,66	119,78
2	Công trình trạm biến áp	110,63	108,87	120,54	109,66	109,06	120,81	109,80	109,43	121,32
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG									
1	Công trình đường bê tông xi măng	119,60	110,92	121,63	109,38	111,17	121,83	109,40	111,66	122,28
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	113,61	110,94	121,62	107,51	111,17	121,76	107,57	111,74	122,05
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	108,20	110,86	117,39	104,64	111,19	117,50	104,67	111,63	117,82
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT									
1	Công trình cấp nước	100,65	110,95	121,68	100,40	111,17	121,87	100,38	111,79	122,32
2	Công trình thoát nước	106,34	110,91	119,33	102,58	111,18	119,49	103,22	111,69	119,88

STT	Loại công trình	Vùng II			Vùng III			Vùng IV		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN									
1	Công trình kênh tưới, tiêu	108,39	110,91	121,55	104,51	111,17	121,78	104,09	111,66	122,32
2	Công trình đê điều	113,27	111,02	123,45	105,87	111,16	123,60	107,80	111,91	123,83
3	Công trình hồ chứa nước	113,23	110,93	121,72	106,09	111,17	121,93	106,35	111,75	122,38

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 02 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Vùng II			Vùng III			Vùng IV		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG									
1	Công trình giáo dục	103,11	110,89	115,90	101,80	111,18	116,09	101,20	111,62	116,86
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	102,58	110,91	115,11	101,64	111,18	115,29	101,18	111,68	116,01
3	Công trình văn hóa	103,59	110,89	116,52	102,21	111,18	116,69	101,95	111,63	117,32
4	Công trình trạm y tế	103,03	110,89	116,46	101,73	111,17	116,63	101,11	111,63	117,23
5	Công trình nhà ở	100,41	110,88	113,92	100,33	111,18	114,04	100,03	111,64	114,53
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP									
1	Công trình đường dây tải điện	112,10	110,84	118,49	108,89	111,09	118,75	109,04	111,66	119,59
2	Công trình trạm biến áp	110,63	108,87	120,02	109,66	109,06	120,28	109,80	109,43	120,78
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG									
1	Công trình đường bê tông xi măng	119,60	110,92	120,89	109,38	111,17	121,09	109,40	111,66	121,53
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	113,61	110,94	120,76	107,51	111,17	120,89	107,57	111,74	121,18
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	108,20	110,86	116,85	104,64	111,19	116,95	104,67	111,63	117,27
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT									
1	Công trình cấp nước	100,65	110,95	121,10	100,40	111,17	121,29	100,38	111,79	121,74
2	Công trình thoát nước	106,34	110,91	118,59	102,58	111,18	118,74	103,22	111,69	119,11

STT	Loại công trình	Vùng II			Vùng III			Vùng IV		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN									
1	Công trình kênh tưới, tiêu	108,39	110,91	120,89	104,51	111,17	121,11	104,09	111,66	121,65
2	Công trình đê điều	113,27	111,02	122,42	105,87	111,16	122,57	107,80	111,91	122,78
3	Công trình hồ chứa nước	113,23	110,93	120,98	106,09	111,17	121,18	106,35	111,75	121,62

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 3 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Vùng II			Vùng III			Vùng IV		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG									
1	Công trình giáo dục	103,11	110,89	115,59	101,80	111,18	115,78	101,20	111,62	116,54
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	102,58	110,91	114,82	101,64	111,18	114,99	101,18	111,68	115,71
3	Công trình văn hóa	103,59	110,89	115,79	102,21	111,18	115,95	101,95	111,63	116,57
4	Công trình trạm y tế	103,03	110,89	115,70	101,73	111,17	115,86	101,11	111,63	116,45
5	Công trình nhà ở	100,41	110,88	113,38	100,33	111,18	113,49	100,03	111,64	113,98
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP									
1	Công trình đường dây tải điện	112,10	110,84	117,84	108,89	111,09	118,09	109,04	111,66	118,92
2	Công trình trạm biến áp	110,63	108,87	118,53	109,66	109,06	118,76	109,80	109,43	119,24
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG									
1	Công trình đường bê tông xi măng	119,53	110,92	118,77	109,31	111,17	118,94	109,33	111,66	119,36
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	110,17	110,94	118,36	106,86	111,17	118,47	106,92	111,74	118,74
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	108,09	110,86	115,32	104,54	111,19	115,41	104,57	111,63	115,72
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT									
1	Công trình cấp nước	100,65	110,95	119,08	100,40	111,17	119,24	100,38	111,79	119,67
2	Công trình thoát nước	106,33	110,91	116,49	102,57	111,18	116,62	103,21	111,69	116,97

STT	Loại công trình	Vùng II			Vùng III			Vùng IV		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN									
1	Công trình kênh tưới, tiêu	108,37	110,91	118,90	104,49	111,17	119,10	104,07	111,66	119,61
2	Công trình đê điều	112,95	111,02	119,59	105,57	111,16	119,71	107,49	111,91	119,91
3	Công trình hồ chứa nước	113,20	110,93	118,85	106,07	111,17	119,03	106,32	111,75	119,45

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ I NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Vùng II			Vùng III			Vùng IV		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG									
1	Công trình giáo dục	103,11	110,89	115,82	101,80	111,18	116,01	101,20	111,62	116,77
2	Công trình trụ sở làm việc cơ quan	102,58	110,91	115,05	101,64	111,18	115,22	101,18	111,68	115,94
3	Công trình văn hóa	103,59	110,89	116,36	102,21	111,18	116,53	101,95	111,63	117,16
4	Công trình trạm y tế	103,03	110,89	116,29	101,73	111,17	116,46	101,11	111,63	117,06
5	Công trình nhà ở	100,41	110,88	113,80	100,33	111,18	113,92	100,03	111,64	114,41
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP									
1	Công trình đường dây tải điện	112,10	110,84	118,34	108,89	111,09	118,59	109,04	111,66	119,43
2	Công trình trạm biến áp	110,63	108,87	119,70	109,66	109,06	119,95	109,80	109,43	120,45
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG									
1	Công trình đường bê tông xi măng	119,57	110,92	120,43	109,35	111,17	120,62	109,37	111,66	121,06
2	Công trình đường bê tông nhựa, láng nhựa	112,46	110,94	120,25	107,30	111,17	120,38	107,36	111,74	120,66
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	108,16	110,86	116,52	104,61	111,19	116,62	104,64	111,63	116,94
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT									
1	Công trình cấp nước	100,65	110,95	120,62	100,40	111,17	120,80	100,38	111,79	121,24
2	Công trình thoát nước	106,33	110,91	118,14	102,58	111,18	118,28	103,22	111,69	118,65

STT	Loại công trình	Vùng II			Vùng III			Vùng IV		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN									
1	Công trình kênh tưới, tiêu	108,38	110,91	120,45	104,51	111,17	120,67	104,09	111,66	121,19
2	Công trình đê điều	113,17	111,02	121,82	105,77	111,16	121,96	107,70	111,91	122,17
3	Công trình hồ chứa nước	113,22	110,93	120,52	106,08	111,17	120,71	106,34	111,75	121,15

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Cát xây dựng	110,98	106,56	105,42
2	Đá xây dựng	132,29	113,28	113,28
3	Sỏi xây dựng	112,00	105,66	106,12
4	Xi măng	114,60	114,39	113,51
5	Thép xây dựng	102,16	102,16	102,16
6	Nhựa đường	102,74	102,74	102,74
7	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	101,90	101,90	101,90
9	Gạch xây	101,84	99,65	99,36
10	Gạch ốp lát	98,81	98,81	98,81
11	Vật liệu tấm lợp	115,33	115,33	115,33
12	Vật liệu ngành nước	106,82	106,82	106,82
13	Vật liệu ngành điện	112,55	112,55	112,55

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Cát xây dựng	110,98	106,56	105,42
2	Đá xây dựng	132,29	113,28	113,28
3	Sỏi xây dựng	112,00	105,66	106,12
4	Xi măng	114,60	114,39	113,51
5	Thép xây dựng	102,16	102,16	102,16
6	Nhựa đường	102,74	102,74	102,74
7	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	101,90	101,90	101,90
9	Gạch xây	101,84	99,65	99,36
10	Gạch ốp lát	98,81	98,81	98,81
11	Vật liệu tấm lợp	115,33	115,33	115,33
12	Vật liệu ngành nước	106,82	106,82	106,82
13	Vật liệu ngành điện	112,55	112,55	112,55

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Cát xây dựng	110,98	106,56	105,42
2	Đá xây dựng	132,29	113,28	113,28
3	Sỏi xây dựng	112,00	105,66	106,12
4	Xi măng	114,60	114,39	113,51
5	Thép xây dựng	102,16	102,16	102,16
6	Nhựa đường	101,37	101,37	101,37
7	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	101,90	101,90	101,90
9	Gạch xây	101,84	99,65	99,36
10	Gạch ốp lát	98,81	98,81	98,81
11	Vật liệu tấm lợp	115,33	115,33	115,33
12	Vật liệu ngành nước	106,82	106,82	106,82
13	Vật liệu ngành điện	112,55	112,55	112,55

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Cát xây dựng	110,98	106,56	105,42
2	Đá xây dựng	132,29	113,28	113,28
3	Sỏi xây dựng	112,00	105,66	106,12
4	Xi măng	114,60	114,39	113,51
5	Thép xây dựng	102,16	102,16	102,16
6	Nhựa đường	102,29	102,29	102,29
7	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
8	Sơn và vật liệu sơn	101,90	101,90	101,90
9	Gạch xây	101,84	99,65	99,36
10	Gạch ốp lát	98,81	98,81	98,81
11	Vật liệu tấm lợp	115,33	115,33	115,33
12	Vật liệu ngành nước	106,82	106,82	106,82
13	Vật liệu ngành điện	112,55	112,55	112,55